

SÔNG RẠCH VÀ KÊNH ĐÀO Ở TIỀN GIANG TRONG CÁC THẾ KỶ XVII-XVIII VÀ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*

TÓM TẮT

Hệ thống sông rạch, kênh đào ở Tiền Giang dưới thời chúa Nguyễn và vua Nguyễn đã có nhiều tác dụng quan trọng nhằm ổn định đời sống cư dân, góp phần trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Tiền Giang nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

ABSTRACT

*Rivers and canals in Tien Giang province in the 17th, 18th
and the first half beginning of the 19th century*

The system of waterways in Tien Giang province under the reign of Nguyen Lords and Nguyen Kings took great effects to stabilize the residents' living; to contribute to the development of economy, culture and society of Tien Giang province in particular, and in the Mekong Delta in general.

1. Cũng như các địa phương khác ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Tiền Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, phủ kín khắp địa bàn với trục chính là con sông Tiền và hàng trăm chi lưu của nó. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết ở Tiền Giang có 16 con sông chính [4, tr.56 – 69]. Còn theo các bản Monographie năm 1902 và năm 1936 của Mỹ Tho và Gò Công, hệ thống sông rạch ở Tiền Giang gồm có 17 lưu vực với 218 con rạch lớn, nhỏ [8, tr.16 – 18].

Hệ thống sông rạch tự nhiên này đã được nhân dân Tiền Giang sử dụng như là một hệ thống thủy nông lớn nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi đánh bắt thủy sản và giao thông thủy cho sự giao thương nông sản hàng hóa.

2. Về kênh đào, Tiền Giang có hai con kênh được đào sớm nhất ở Nam Bộ. Đó là kênh Bảo Định và kênh Bà Bèo.

Con kênh thứ nhất là kênh Bảo Định. Trước khi có con kênh này, tại đây đã có rạch Vũng Cù ở về phía đông bắc, chảy từ sông Vàm Cỏ Tây đến quán Thị Cai (nay thuộc thành phố Tân An, tỉnh Long An); và rạch Mỹ Tho ở về phía nam, chảy từ chợ Lương Phú (nay thuộc xã Lương Hòa Lạc, huyện Chợ Gạo) ra sông Tiền. Khoảng giữa bắc – nam, tức là từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú là ruộng vườn liên tiếp.

Năm 1705, vâng lệnh Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, Chính thống Vân trường hầu Nguyễn Cửu Vân đem quân đánh dẹp quân Cao Miên ở khu vực này khi bọn chúng xâm phạm nước ta. Để đề phòng quân giặc tập kích, Nguyễn Cửu Vân cho đắp một phòng tuyến kéo dài từ

* TS, Trường Đại học Tiền Giang

quán Thị Cai đến chợ Lương Phú. Bên ngoài phòng tuyến, ông cho đào một con mương hào nối liền rạch Vũng Cù và rạch Mỹ Tho. Sau đó, nhân đường nước đã lưu thông, người ta đào sâu thêm, thành ra đường kênh, ghe thuyền đi lại được. Lúc bấy giờ, để tiện cho việc nhắm hướng đào mở, người ta có dựng một cái thang cao, tục gọi là thang trông; và về sau trở thành địa danh: chợ Thang Trông ở xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Về việc này, sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức ghi chép như sau: “*Thuở xưa, phía đông bắc từ sông nhỏ Vũng Cù chảy đến quán Thị Cai là hết, phía tây từ sông nhỏ Mỹ Tho cũng xuống đông đến chợ Lương Phú là hết, khoảng giữa thì ruộng đất liền tiếp từ nam đến bắc. Năm Ất Dậu (1705), đời vua Hiến tôn Hiếu minh hoàng đế thứ 15 (tức Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu), sai Chánh thống Vân trường hầu qua đánh Cao Miên. Quân địch thường ra chỗ này quấy nhiễu quân ta. Sau Vân trường hầu bèn đắp lũy dài từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú, đào hai đầu tận cửa sông Vũng Cù và sông Mỹ Tho dẫn nước chảy đến làm hào mương ngoài lũy để củng cố cuộc phòng ngự. Sau nhân đường nước đã lưu thông, lại đào sâu thêm thành ra đường kênh đi ghe thuyền được*” [6, tr.64].

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Sử quán triều Nguyễn cũng ghi tương tự: “*Năm Ất Dậu (1705), đời Hiến tông, Chánh thống suất Nguyễn Cửu Vân đem quân đi đánh Cao Miên, cho đắp lũy dài từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú ở chỗ tận cùng hai đầu nguồn giao Vũng*

Cù và Mỹ Tho, lấy nước làm hào vòng quanh lũy, để việc phòng thủ được vững vàng; sau đó, nhân đường nước lưu thông, đào sâu mãi xuống thành ra đường kênh thuận tiện cho thuyền bè” [10, tr.27].

Do đoạn kênh tại Thang Trông có giáp nước nên thường bị bùn lầy làm cho nông cạn, vì thế, năm 1819, vua Gia Long ra lệnh cho các quan ở thành Gia Định và trấn Định Tường huy động dân phu nạo vét kênh từ Thang Trông đến Húc Đồng – bến Mỹ Tho dài 40 dặm rưỡi (khoảng 14 km) [6, tr.64].

Sự việc này được sách *Gia Định thành thông chí* viết như sau: “*... đường sông từ đông đến tây xa cách, nên đến chỗ Vọng Thê (tục gọi là Thang Trông, là chỗ khi đầu dựng cái thang cao để đứng nhắm địa thế đào mở, nhân đó gọi thành địa danh) nước thủy triều giao hội làm chỗ giáp nước, thế nước lên dềnh, khi lên, khi xuống, chảy mạnh, lại nhiều chỗ quanh quẹo hẹp nhỏ, vậy nên bùn cỏ tích tụ, càng ngày càng bị cạn lấp, thuyền lớn đi đến đây phải đợi nước lên cho đầy thì mới đi được. Năm Kỷ Mão niên hiệu Gia Long thứ 18 (1819), vua xuống chỉ dụ sai đo thẳng từ chỗ Thang Trông đến Húc Đồng (tức Húc Đùn, nay thuộc xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang), sai Trấn thủ Định Tường là Bửu thiện hầu Nguyễn Văn Phong đem dân phu trong trấn thay phiên đào mở*” [6, tr.64].

Bia *Phụng khai tân cảng ký* ghi: “*Đường sông này vốn có nhiều khúc quanh co, nhiều chỗ sâu cạn, nên ghe thuyền các loại khó đi lại*” [1].

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Về phía đông nam, đường nước khá dài; cho nên khi chảy đến địa phận *Vọng Thê* (tức *Thang Trông*) thì hợp với nước thủy triều; đây là chỗ hai ngọn nước giao nhau nên gọi là *Giao đầu thủy*. Sở dĩ gọi là *Vọng Thê* là vì lúc mới bắt đầu đào sông, người ta phải trèo lên *thang* nhìn nhận những chỗ cần phải đo đạc kinh dinh, tục gọi là *Thang Trông*. Tuy thế, sông này nhiều chỗ quanh co nhỏ hẹp, mỗi ngày một nông cạn dần, nên năm *Gia Long* thứ 18 (1819) sai *Trần thủ Định Tường* là *Nguyễn Văn Phong* bắt hơn 9.000 dân phu đào từ *Vọng Thê* (tức *Thang Trông*) đến *Húc Đồng*, cũng có chỗ đào kênh mới cho liên lạc với sông” [10, tr.27].

Công trình nạo vét và mở rộng kênh; có lẽ, mang tầm cỡ quốc gia; nên có đến 3 vị quan cao cấp của *Gia Định* thành và 2 vị quan đứng đầu của *trần Định Tường* cùng tham gia chỉ huy, gồm:

- *Gia Định* thành Phó Tổng trấn – Thị trung tả thống chế *Lý Văn Hầu* *Huỳnh Công Lý*. Viên quan này có trách nhiệm chỉ huy toàn bộ công trình.

- *Hiệp* Tổng trấn *Lại* bộ thượng thư An toàn hầu *Trịnh Hoài Đức*.

- Tổng đốc *Chương* tiền quân – *Bình* Tây tướng quân – *Đức* quận công *Nguyễn Huỳnh Đức*.

- *Trần* thủ *Định Tường* – *Bửu* Thiện hầu *Nguyễn Văn Phong*. Vị này có nhiệm vụ chỉ huy dân phu tại công trình.

- *Chương* cơ *Lãnh* binh – *Nhiệm* tìn hầu (chưa rõ họ, tên). Vị này có nhiệm vụ huy động dân phu [1].

Về lực lượng dân phu, sách *Gia Định thành thông chí* cho biết có 9.679

người [5, tr.64]; trong khi đó bia *Phụng khai tân cảng ký* ghi chỉ có 3.225 người [1]. Thực ra, ghi chép của hai tài liệu đó không mâu thuẫn nhau. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: “... đem 9.679 dân phu chia làm 3 phiên, thay nhau đào mở” [6, tr.64]. Như vậy, con số 3.225 dân phu được ghi trong bia *Phụng khai tân cảng ký* là số lượng dân phu của một phiên trong ba phiên đào mở của toàn bộ 9.679 dân phu mà *Gia Định thành thông chí* đã ghi chép. Dân phu tại công trình, theo sách *Gia Định thành thông chí*, mỗi người được cấp tiền và gạo; bia *Phụng khai tân cảng ký* cho biết cụ thể hơn: mỗi người được chính quyền địa phương cấp cho 1 quan tiền, 1 phượng gạo (khoảng 28 kg) [1].

Công việc chính của dân phu là nạo vét, mở rộng tuyến kênh đã có và đào sửa cho thẳng những đoạn kênh khúc khuỷu. Về việc này, sách *Gia Định thành thông chí* chép: “hoặc nhân theo đường sông cũ uốn nắn mà đào sâu rộng thêm; hoặc mở kênh mới để cho liên lạc” [6, tr.64]; bia *Phụng khai tân cảng ký* cũng ghi tương tự: “hoặc đào thẳng qua ruộng bằng phẳng hoặc sửa những chỗ nông sâu” [1].

Công trình cải tạo kênh được tiến hành trong khoảng 3 tháng; khởi công ngày 28 tháng *Giêng* năm *Kỷ Mão* (23–2–1819), kết thúc ngày 4 tháng 4 nhuận năm *Kỷ Mão* (28–5–1819) theo ghi chép của *Gia Định thành thông chí* [6, tr.64]; hoặc ngày 10 tháng 4 nhuận năm *Kỷ Mão* (3–6–1819) theo ghi chép của bia *Phụng khai tân cảng ký* [1].

Sau khi công trình đã được hoàn thành mỹ mãn, *Gia Long* đặt tên cho

kênh là Bảo Định [6, tr.64]; và cho tạc sự kiện này vào bia đá dựng tại Thang Trông để “truyền mãi về sau”. Lúc này, kênh có bề ngang 15 tầm (khoảng 32 mét), sâu 9 thước (khoảng 4 mét), hai bên bờ kênh có đường đắp đất, rộng 6 tầm (khoảng 13 mét) [6, tr.64]. Dưới thời Thiệu Trị (1841 – 1847), kênh Bảo Định được đổi tên là An Định [12, tr.136]; rồi Trí Tường [10, tr.27].

Kênh Bảo Định, ngoài việc nối với sông Vàm Cỏ Tây ở phía bắc và sông Mỹ Tho ở phía nam; còn thông lưu với 19 con sông rạch tự nhiên ở phía tây và phía đông, tạo nên một hệ thống kênh rạch tương đối dày đặc [8, tr.16 – 18]. Do đó, ngoài tác dụng về an ninh – quốc phòng, kênh Bảo Định còn có giá trị to lớn về khai hoang, thủy lợi và giao thông thủy đối với vùng đất mới phương Nam. Nó tạo điều kiện để nhân dân khai phá những dải đất dọc theo hai bên bờ kênh; và đồng thời, mang lại nguồn nước tưới dồi dào cho một vùng rộng lớn thuộc hai huyện Kiến Hưng và Kiến Hòa của trấn Định Tường (nay thuộc huyện Châu Thành, huyện Chợ Gạo và thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang). Điều đó thể hiện tầm nhìn chiến lược của Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu và vua Gia Long trong việc khai đào và mở rộng con kênh được xem là đầu tiên ở Nam Bộ².

Con kênh thứ hai là kênh Bà Bèo. Nguyên phía nam vùng này có rạch Ba Rài chảy ra sông Tiền và phía bắc có rạch Chanh thông với sông Vàm Cỏ. Khoảng giữa hai con rạch là bùn lầy, đồng hoang và rừng tràm. Năm 1785, sau khi chiến thắng quân Xiêm (Thái Lan), đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Trán đã cho đào một con

kênh nối rạch Ba Rài và rạch Chanh nhằm tiến đánh quân Đông Sơn, vốn là lực lượng ủng hộ chúa Nguyễn. Con kênh này được gọi là kênh Mới rạch Chanh (Tranh giang Tân kinh), mà dân gian quen gọi là kênh Cũ hay kênh Bà Bèo; sau gọi trại thành kênh Bà Bèo. Do thường bị cạn lấp ở đoạn tiếp giáp với Đồng Tháp Mười [9, tr.12]; nên dưới thời Minh Mạng, kênh Bà Bèo được nạo vét và mở rộng thêm [8, tr.16 – 18]. Con kênh này thông lưu với 7 con rạch tự nhiên ở phía bắc và phía nam [8, tr.16 – 18].

Giống như kênh Bảo Định, kênh Bà Bèo có giá trị về nhiều mặt, trong đó, giá trị về thủy lợi và giao thông đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của những địa phương nằm trong lưu vực của nó. Về vấn đề này, Nguyễn Đình Đầu trong *Lịch sử – Địa lý Đồng Tháp Mười* viết: “Đường kênh đó.. còn dùng để tưới tiêu cả một vùng phía nam Đồng Tháp Mười, bao gồm từ chợ Cổ Chi (huyện Tân Phước) đến Cai Lậy” [3, tr.121]. Nguyễn Quới và Phan Văn Dớp trong *Đồng Tháp Mười – Nghiên cứu và phát triển* có sự đánh giá như sau: “Từ khi Gia Long lên ngôi (1802), vai trò kinh tế – xã hội của kênh Bà Bèo (tức kênh Mới rạch Chanh) càng trở nên quan trọng. Nhìn từ góc độ phát triển, đây là một công trình mang tính khoa học và tính thực tiễn cao, đánh dấu bước ngoặt lớn đầu tiên của quá trình khai phá Đồng Tháp Mười. Từ đời Gia Long đến đời Tự Đức, con kênh này mở ra một vùng phồn thịnh, góp phần phát triển khu vực Tân An (tỉnh Long An), Cai Lậy, Châu Thành (tỉnh Tiền Giang)”³ [13, tr.83].

3. Ngoài hai con kênh đào do nhà nước thực hiện, nông dân Tiền Giang còn tự mình lập ra những công trình thủy lợi nhỏ, phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình ở đây và nhu cầu canh tác. Đây là hình thức thủy lợi phổ biến lúc bấy giờ ở Tiền Giang.

Để dẫn nước từ sông, rạch, kênh vào đồng ruộng, người ta xẽ thêm nhiều con rạch ngắn, gọi là “*cựa gà*” và những con rạch dài hơn gọi là “*xẻo*”. Công việc này không đòi hỏi phải có nguồn nhân lực đông đảo mà chỉ cần vài ba gia đình ở gần nhau hợp sức là đủ. Và để điều chỉnh mực nước theo ý muốn, ở một số nơi, người ta thiết lập cống, như cống Ông Lánh ở thôn Tân Phước; cống Bà Chài ở thôn Tân Niên Tây, cống Ông Điều ở thôn Vĩnh Trị, v.v.... [2, tr.28]. Ngoài ra, người dân còn xây dựng đập để giữ nước ngọt, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tiêu biểu là đập Ông Chưởng kéo dài từ thôn Yên Luông Đông đến thôn Bình Luông Trung. Đập này, ngoài tác dụng giữ nước ngọt; còn nhằm ngăn nước mặn từ phía biển xâm nhập vào và phòng ngập lụt, vì vào mùa mưa, nước lũ ở rạch Già tràn lên rất mạnh [2, tr.33].

Đối với vườn cây ăn trái, người ta tiếp tục đẩy mạnh việc sử dụng kỹ thuật “*đào mương lên liếp*”, mà những người Việt tiền phong đã sáng tạo ra khi vào vùng đất mới khai hoang vào những thế kỷ trước. Kỹ thuật này có tác dụng về nhiều mặt. Riêng về phương diện thủy lợi thì nó cho phép người dân được nước tưới và phù sa màu mỡ vào tận vườn cây, tạo điều kiện cho nghề vườn được phát triển.

Theo Lê Văn Năm, trong luận văn *Vấn đề thủy lợi trong việc khai phá đồng bằng Nam Bộ của người Việt ở thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX*, thì hình thức thủy lợi nhỏ có nhiều ưu điểm:

Thứ nhất, giúp cho cư dân mở rộng khu vực khai phá.

Thứ hai, phù hợp với số dân còn ít ỏi và hình thức định cư phân tán của cư dân ở vùng đất mới.

Thứ ba, giúp cho việc khai hoang được nhanh chóng, mở mang diện tích trồng trọt, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển [14, tr.93].

4. Ngoài hai tác dụng rất thiết yếu về giao thông và thủy lợi kể trên, hệ thống sông rạch, kênh đào ở Tiền Giang còn là nơi tiềm trữ một nguồn thủy sản dồi dào. Nói về nguồn thủy sản tự nhiên ở Tiền Giang, Trịnh Hoài Đức cho biết: “*sông Mỹ Tho từ trấn Vĩnh Thanh đến trấn Định Tường, đổ ra các cửa Tiểu, Đại, Ba Lai, dòng sông cuộn cuộn không dứt; đã sâu lại rộng, nước trong và ngọt, cá tôm bắt dùng không hết*” [5, tr.56] và “*trong ao chằm thì cá trạch rất nhiều*” [5, tr.69]; đặc biệt, ở huyện Kiến Đăng (nay thuộc hai huyện Cai Lậy, Cai Bè) “*có nhiều chằm phá, vũng hồ, tôm cá rất nhiều*” [5, tr.69]. Vì thế, nghề đánh bắt cá rất phát triển. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: “*Thường đến tháng 4 – 5 mưa xuống, nước tràn thì cá sinh trưởng đầy rẫy ở trong ruộng, trong ao. Đến tháng 10 về sau, hết mưa nước rút, cá lại ra sông. Ở thượng lưu sông, người ta đắp bờ đập ngang, khiến cho cá không bơi ngược dòng lên bờ được. Lại ở giữa sông, dựng tám đặng bện kín bằng tre chặn ngang cẩn thận để bắt cá*” [5,

tr.69]. Về cách đánh bắt cá mà Trịnh Hoài Đức đã nêu, Võ Trần Nhã trong quyển *Lịch sử Đồng Tháp Mười* đã lý giải rõ hơn: “*Ta hiểu Trịnh Hoài Đức muốn đề cập đến những đìa và kiểu xây ao trong sông rạch. Họ dùng những đặng sậy hoặc đặng tre, thường là đặng tre dùng xây rọ cho chắc chắn (nơi cá bị nhốt), phần còn lại là đặng kiếng có tác dụng hướng dẫn cho cá lội xuôi vào ao*” [9, tr.16].

5. Mặc dù nguồn cá tôm trong tự nhiên có nhiều như thế nhưng nông dân Tiền Giang vẫn đào ao nuôi cá bởi vì đối với những thửa ruộng cho năng suất kém thì việc đào ao nuôi cá có lợi hơn rất nhiều. Địa bạ của những thôn có ao cá đã nói rõ điều đó: “*Do ruộng thảo điền của bốn thôn bỏ hoang, trồng lúa không được, chủ điền đào ao nuôi cá, lấy tiền nộp tô thuế*” [7, tr.200-203]; hoặc như ngư dân ở hai sở cá Hậu Diên Hạ và Như Cương thuộc tỉnh Định Tường nộp thuế hàng năm là 26.130 quan tiền, tương đương với mức đánh thuế trên 13.065 mẫu vườn hạng nhất theo quy định thuế ruộng đất ở Nam kỳ năm 1836 (2 quan/mẫu/năm). Điều đó cho thấy, “*người nông dân đã biết thay đổi hình thức canh tác cho phù hợp để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Hình thức đào ao nuôi cá này đã góp phần làm cho kinh tế nông nghiệp ở Nam Bộ thêm đa dạng*” [13, tr.141].

Theo *Đại Nam thực lục*, năm 1837, Tiền Giang có 1.017 khẩu ao cá [11, tr.27]. Được biết, 1 khẩu = 48,944016 m² [3, tr.12]. Như vậy, Tiền Giang có tất cả 49.776,064 m² mặt nước ao cá, trong đó, có 5 thôn có diện tích ao cá lớn nhất:

- Thôn Mỹ Lợi (huyện Kiến Đăng, nay thuộc huyện Cái Bè) có 182 khẩu, tương đương 8.908 m² [4, tr.206].

- Thôn Mỹ Điền (huyện Kiến Hưng, nay thuộc huyện Châu Thành) có 125 khẩu, tương đương 6.118 m², của 17 chủ [4, tr.270].

- Thôn Phú Nhuận Đông (huyện Kiến Đăng, nay thuộc huyện Cai Lậy) có 99 khẩu, tương đương 4.846 m² [3, tr.181] của 11 chủ, trong đó có 4 chủ phân canh (phần sở hữu của người trong thôn), 5 chủ phụ canh (phần sở hữu của người ngoài thôn), 2 chủ là bốn thôn đồng canh (sở hữu của thôn, chia cho người trong thôn sử dụng) [7, tr.200-203].

- Thôn Giai Mỹ (huyện Kiến Đăng, nay thuộc huyện Cái Bè) có 74 khẩu, tương đương 3.622 m², của 9 chủ, trong đó, có 5 chủ phân canh, 4 chủ phụ canh [7, tr.200-203].

- Thôn Phước An (huyện Kiến Hưng, nay thuộc huyện Châu Thành) có 43 khẩu, tương đương 2.105 m², của 13 chủ [4, tr.271].

Những thôn phát triển mạnh nghề đào ao nuôi cá đều nằm ở vùng ven Đồng Tháp Mười thuộc huyện Kiến Đăng (nay là hai huyện Cai Lậy và Cái Bè) và huyện Kiến Hưng (nay là huyện Châu Thành), bởi vì những nơi này đều là vùng đất thấp, có nhiều ao, đầm, rất thuận lợi cho nghề cá; trong khi đó, địa bàn thuộc huyện Kiến Hòa (nay là huyện Chợ Gạo) và huyện Tân Hòa (nay là vùng Gò Công) lại là vùng đất cao, nguồn nước hiếm hoi, và nhất là có nửa năm, nước bị nhiễm mặn, không thể đào ao nuôi cá nước ngọt được.

Người hành nghề đào ao nuôi cá nộ thuế cho nhà nước phong kiến theo mức thuế ruộng. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: “*Lại một dải đất phía bắc kênh Mỏi Tranh giang, tuy trung vào hạng điền; nhưng nghề nghiệp thì đào ao nuôi cá bán để nộp thuế*”.

Cùng với nguồn cá được đánh bắt từ sông rạch, nguồn cá nuôi đã cung cấp cho thị trường một sản lượng thủy sản khá lớn, dưới dạng tươi, khô, mắm.

Việc đào ao nuôi cá đã đem lại nguồn lợi to lớn cho nông dân Tiền Giang hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

Tóm lại, hệ thống sông rạch, kênh đào ở Tiền Giang dưới thời chúa Nguyễn và vua Nguyễn đã có nhiều tác dụng quan trọng nhằm ổn định đời sống cư dân, góp phần trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Tiền Giang nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

¹ Toàn văn của tấm bia này như sau:

* **PHIÊN ÂM** Mậu Dần niên, quý đông nguyệt thừa.

Công đồng truyền khâm phụng.

Chi sắc chuẩn dĩ lai xuân khai quật Định Tường giang cảnh minh niên Kỷ Mão xuân chính nguyệt phụng hành quy liệu đình đương chiếu khởi.

- Định Tường trấn tam thiên nhị bách nhị thập ngũ đình.

- Khâm sai Chương cơ lãnh binh – Nhiệm tín hầu đồ kiết bạt.

- Định Tường trấn Khâm sai trấn thủ – Bửu thiện hầu phụng đốc đình phu khai tác.

- Khâm sai Gia Định thành Phó tổng trấn Thị trung tả thống chế Lý văn hầu phụng tự xứ đồng đốc tại thành.

- Khâm sai Chương tiền quân Bình Tây tướng quân – Đức quận công

- Khâm sai Hiệp tổng trấn Lại bộ thương thư An toàn hầu

Hiệp tâm chiếu liệu cấp phát lương hưởng : mỗi nhân tiền nhất quan, mễ nhất phụng.

Dĩ chính nguyệt nhị thập bát nhật khởi công tự Lung thị chí Mỹ Tho tấn hoặc trực quật bình điền hoặc trị giang ngân thiên giả thâm chí khúc giả trực chi lưỡng ngân thành đề nhưt.

Như chi chí nhuận tứ nguyệt sơ thập nhất cáo bạt giang thủy lưu phóng cãng dữ giang các thị dã.

Ngưỡng thánh thiên tử minh chu vạn lý truy niệm khai sáng sơ thân sở.

Lý lịch kỳ giang lộ đa chi huyền khuất khúc hựu hữu trảm thiên ứ tắc chi xứ công tư vãng lai chu áp bất lợi bất nhưt, lao bất cữu, dật bất tam, phí bất giả.

Tuần nguyệt chi công dĩ vi thiên vạn niên vô cùng chi tiện, tình thử tương thuận, chúng lực cáo thành hữu dĩ kiến trùng lý hội địa đạo chi.

Hung tử dân xu phó chi lực tịnh thủy bất hủ triếp cảm cụ thuật kỳ đại lược dữ khởi tự chi, niên nguyệt tính thư vu thạch dĩ thọ kỳ truyền văn.

Gia Long thập bát niên nhuận tứ nguyệt sơ thập nhật.

* **DỊCH NGHĨA**

Tháng chạp năm Mậu Dần.

Công đồng truyền khâm phụng.

Sắc lệnh đến mùa xuân tới sẽ khai mở cãng sông Định Tường.

Đến tháng giêng năm nay Kỷ Mão (1819) thực thi công trình.

- Trấn Định Tường cung cấp 3225 dân phu.

- Khâm sai Chương cơ lãnh binh Nhiệm tín hầu lãnh nhiệm vụ.

- Khâm sai trấn thủ Định Tường – Bửu thiện hầu có nhiệm vụ đốc thúc dân phu

- Khâm sai Gia Định thành Phó tổng trấn – Thị trung tả thống chế Lý văn hầu đốc thúc nơi công trình.

- Khâm sai Tổng đốc Chương tiền quân – Bình tây Đức quận công.

- Khâm sai Hiệp tổng trấn Lại bộ thương thư An toàn hầu.

Cùng đồng lòng cấp phát lương hướng: mỗi người 1 quan tiền, 1 phương gạo. Đến ngày 28 tháng giêng khởi công từ chợ Lung (Thang Trông – Phú Kiết) đến bến Mỹ Tho – hoặc đào thẳng qua ruộng bằng phẳng – hoặc sửa những chỗ nông, sâu đắp hai bờ sông thành đê phẳng. Làm như thế đến ngày 10 tháng tư nhuận thì thông ra bến cảng.

Ngưỡng mong thánh thượng chứng giám cho sự khai sáng tốt đẹp này.

Đường sông này vốn có nhiều khúc quanh co, nhiều chỗ sâu, cạn nên ghe thuyền các loại khó đi lại – lao khổ không nên kéo dài, ăn uống không nên tạm bợ, tiêu xài không nên vay mượn.

Công sức ngày tháng đã bỏ ra để ngân vạn năm tiện lợi, mưa nắng thuận hòa, công sức của muôn dân đã thành đạt, con đường giao thông được sửa chữa.

Xin sơ lược tỏ bày mọi sự với năm tháng tạc vào bia đá truyền mãi về sau.

Năm Gia Long thứ 18, ngày 10 tháng tư nhuận Kỷ Mão (1819).

(Nhân đây, xin cảm ơn ông Nguyễn Năm, cử nhân Hán học, cựu giáo viên Trường Trung học phổ thông Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã cung cấp cho chúng tôi bản dịch này)

² Dưới thời thuộc Pháp, năm 1867, giới cầm quyền Pháp ở Mỹ Tho đã sử dụng xáng múc (tàu cuốc) để nạo vét kênh Bảo Định. Lúc bấy giờ, chiếc xáng múc to như một chiến hạm, hoạt động bằng máy hơi nước, có công suất khoảng vài trăm mã lực, xúc đất bằng những chiếc gầu sắt đặt liền nhau theo hình đường tròn như kiểu guồng đập nước, có khả năng đào sâu khoảng 5 – 6 mét. Sau khi công việc hoàn tất, kênh có chiều dài 28 km, nối liền hai tỉnh lỵ Tân An và Mỹ Tho. *Địa phương chí tỉnh Mỹ Tho năm 1902* cho biết: “Con kênh này được ghe thuyền của người bản xứ xuôi ngược tấp nập”. Vì thế, con kênh này còn được gọi là kênh Bưu Điện (Arroyo de la Poste). Đến ngày nay, kênh Bảo Định vẫn giữ nguyên giá trị và tác dụng của nó như lúc mới được khai mở vào những thế kỷ trước.

³ Dưới thời Pháp thuộc, kênh Bà Bèo còn được gọi là kênh Thương Mã (Arroyo de la commercial)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bia *Phụng khai tân cảng ký* (còn gọi là Bia đào kênh Bảo Định), do vua Gia Long cho dựng năm 1819 tại Thang Trông.
2. Việt Cúc (1969), *Gò Công: cảnh cũ người xưa*, Sài Gòn.
3. Nguyễn Đình Đầu (1992), *Địa lý – Lịch sử Đồng Tháp Mười*, Tài liệu đánh máy, Lưu trữ tại Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: tỉnh Định Tường*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
5. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí* (tập Thượng), Sài Gòn.
6. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí* (tập Hạ), Sài Gòn.
7. Trần Thị Thu Lương (1992), *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
8. *Monographie de la province de Mytho* (1902).
9. Võ Trần Nhã (chủ biên) (1993), *Lịch sử Đồng Tháp Mười*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí*, Sài Gòn.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (1967), *Đại Nam thực lục*, tập 9, Hà Nội.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (1976), *Đại Nam thực lục*, tập 26, Hà Nội.
13. Nguyễn Quới – Phan Văn Dốp (1999), *Đồng Tháp Mười: Nghiên cứu và phát triển*, Nxb Khoa học Xã hội.
14. Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh (1982), *Một số vấn đề khoa học xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học Xã hội.